TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 866/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 02-10-2019
V/v tranh chấp tài sản
sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Trang

Ông Phan Trịnh Minh Đức

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Hoàng Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07/01/2019 về tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 1567/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3613/2019/QĐ-PT ngày 12/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7098/2019QĐ-PT ngày 04/9/2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1986

Địa chỉ: 266 đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đức Lê, sinh năm 1979

Địa chỉ thường trú: 275/14D/2 đường E, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: đường N8 đường Đ, phường I, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số 019847 ngày 06/12/2016 tại Văn phòng Công chứng Gia Định).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1978

Địa chỉ : Tổ 3, ấp 4A, xã Y, huyện U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Xuân Chiến thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông Nguyễn Hồng L1, sinh năm 1966

3.2/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Xóm 3, thôn P, xã S, huyện O, Tp Hà Nội.

3.3/ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969

3.4/ Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: thôn P, xã S, huyện O, Tp Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – Bà Phạm Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị L có đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Đức Lê trình bày:

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 1248/2016/QĐST –HNGĐ ngày 25/11/2016 của Tòa án nhân dân Quận 12 về tài sản chung bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Xuân N tự thỏa thuận nhưng do ông N không đồng ý chia tài sản chung nên bà L nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm:

- Chia đôi phần đất có diện tích 463 m^2, thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 tại xã Y, huyện U đã được UBND huyện U cấp cho ông N và bà L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BB469894, vào sổ cấp GCN: CH 27550.10.000551 ngày 26/4/2010. Nếu cơ quan chức năng không cho tách thửa thì bà L sẽ nhận phần diện tích và hoàn cho phía ông N số tiền 600.000.000 đồng. Các công trình kiến trúc xây dựng trên đất thì chia đôi, ai nhận thì hoàn tiền cho người kia 50%. - Rút lại yêu cầu chia tài sản chung là cửa hàng bán đồ gỗ nội thất có địa chỉ tại số 266 đường A, phường B, Quận C, TpHCM.

- Về nợ: Đồng ý trả nợ cho ông Nguyễn Hồng L1, bà Nguyễn Thị D số tiền 230.000.000 đồng (ông N, bà L mỗi người trả 115.000.000 đồng), không đồng ý trả lãi suất vì lúc mượn tiền không có thỏa thuận, không đồng ý trả nợ cho bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu T2 số tiền 100.000.000 đồng cùng tiền lãi vì bà không ký tên trong giấy vay tiền và không biết khoản nợ này.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân N trình bày:

Phần đất có diện tích 463 m^2, thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 tại xã Y, huyện U đã được UBND huyện U cấp cho ông N và bà L là tài sản riêng của ông, khi mua đất ông có mượn tiền của người thân gồm ông Nguyễn Hồng L1, bà Nguyễn Thị D số tiền 230.000.000 đồng, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T1 số tiền 100.000.000 đồng. Ông N mua thửa đất trên với giá 400.000.000 đồng trong đó tiền vay mượn là 330.000.000 đồng, tiền của vợ chồng là 70.000.000 đồng. Do tình cảm vợ chồng nên ông để bà L cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà L yêu cầu chia đôi phần diện tích đất nêu trên, ông đồng ý theo yêu cầu của bà L nhưng vì hiện tại phần đất này có nhà xưởng do ông đang quản lý và đang nuôi con nhỏ nên cần giữ lại phần đất này để tiếp tục kinh doanh, tạo điều kiện để ông nuôi con. Ông N đồng ý hoàn lại cho bà L số tiền tương đương ½ giá trị đất và tài sản trên đất để ông được quản lý phần đất nói trên cùng toàn bộ tài sản trên đất.

Về nợ: Ông N xác nhận có nợ ông L1, bà D số tiền 230.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng do thời gian mượn tiền quá lâu nên ông đồng ý trả tiền lãi suất trong 7 năm là 161.000.000 đồng, tổng cộng 391.000.000 đồng. Ông N đồng ý cùng bà L trả hết số nợ trên cho ông L1, bà D, mỗi người phải trả ½ số nợ trên.

Số tiền nợ 100.000.000 đồng mà ông N vay của ông T2, bà T1 là để mua thửa đất nói trên nhưng vì thời đểm mới kết hôn nên không muốn để bà L biết. Thực chất, phần đất mà bà L yêu cầu chia đôi có khoản nợ của ông T2, bà T1 nên bà L cùng phải có trách nhiệm trả nợ. Khi vay tiền các bên có thỏa thuận sau 5 năm mà chưa trả tiền gốc thì phải trả lãi theo lãi suất Ngân hàng. Do vậy, tiền lãi trong 7 năm là 70.000.000 đồng, tổng cộng 170.000.000 đồng. Ông N đồng ý cùng bà L trả hết số nợ trên cho ông T2, bà T1, mỗi người phải trả ½ số nợ trên.

Tại bản khai ngày 21/12/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng L1, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ông L1 và bà D là anh chị của ông N, khi vợ chồng ông N vào Thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp còn nhiều khó khăn nên này 23/3/2010 vợ chồng ông N có mượn của ông L1, bà D số tiền 230.000.000 đồng. Nay, ông N, bà L có tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nên ông L1 và bà D yêu cầu ông N và bà L phải hoàn trả số tiền nợ là 230.000.000 đồng và tiền lãi là 230.000.000 đồng x 10%/năm x 7 năm =161.000.000 đồng. Tổng cộng 391.000.000 đồng.

Tại bản khai ngày 21/12/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Ông T2 và bà T1 là anh chị của ông N khi vợ chồng ông N vào Thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp còn nhiều khó khăn nên này 20/02/2010 vợ chồng ông N có mượn của ông T2, bà T1 số tiền 100.000.000 đồng. Nay, ông N, bà L có tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nên ông T2 và bà T1 yêu cầu ông N và bà L phải hoàn trả số tiền nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 100.000.000 đồng x 10%/năm x 7 năm = 70.000.000 đồng. Tổng cộng 170.000.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 1567/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện U, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 471; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L. Buộc ông Nguyễn Xuân N giao cho bà Phạm Thị L số tiền 453.635.500 đồng, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Xuân N được quản lý sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 463 m^2 (trong đó diện tích đường đất 73,6 m^2), thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB469894, vào sổ cấp GCN: CH27550.10.000551 ngày 26/4/2010 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị L và toàn bộ tài sản trên đất sau khi ông N giao cho bà L số tiền trên.

Ông Nguyễn Xuân N được liên hệ với cơ quan chức năng để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất diện tích 463 m^2 nêu trên sau khi ông N giao tiền cho bà L.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là cửa hàng bán đồ gỗ nội thất tại địa chỉ 266 Lê Văn Khương, phường Thới An, Quận 12 do bà Phạm Thị L rút yêu cầu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hồng L1 buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị L mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Hồng L1 và bà Nguyễn Thị D số tiền 115.000.000 đồng, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Không chấp nhận phần yêu cầu tính tiền lãi suất của ông Nguyễn Hồng L1, tổng cộng số tiền 161.000.000 đồng.

5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T1 buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị L mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị T1 và ông

Nguyễn Hữu T2 số tiền 85.000.000 đồng, thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 11/12/2018, nguyên đơn bà Phạm Thị L nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nói trên đề nghị Tòa cấp phúc thẩm không công nhận khoản nợ chung 100.000.000 đồng cùng với tiền lãi mà ông N đã mượn của bà T1. Tách đôi phần đất có diện tích 463 m^2, thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 tại xã Y, huyện U thành 02 lô theo chiều dọc để chia cho ông N và bà L mỗi người 01 lô, tài sản trên đất nếu ai lấy thì hoàn lại cho người kia 50% giá trị bằng tiền.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được các vấn đề giải quyết vụ án như sau:

- Về phần nợ: Ông Nguyễn Xuân N tự nguyện đồng ý thanh toán hết khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2 tổng cộng số tiền là 170.000.000 đồng (gồm tiền nợ 100.000.000 đồng, tiền lãi là 70.000.000 đồng).

- Về phần đất có diện tích 463 m^2, thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 và tài sản gắn liền với đất tại xã Y, huyện U do nguyên đơn, bị đơn cùng đồng ý thỏa thuận thửa đất này và các tài sản gắn liền với đất có tổng trị giá là 1.200.000.000 đồng, ông N và bà L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản (mỗi người được hưởng 600.000.000 đồng). Ông N được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên cùng với toàn bộ tài sản gắn liền trên đất sau khi thanh toán cho bà L số tiền 600.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng L1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên Tòa phúc thẩm do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về các vấn đề mà nguyên đơn kháng cáo. Do đó, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị L không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng Dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét.

Ông Nguyễn Hồng L1, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành phiên Tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

Do tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được về các vấn đề như sau:

- Về nợ: Ông N có trách nhiệm thanh toán hết khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2 số tiền là 170.000.000 đồng (gồm tiền nợ 100.000.000 đồng, tiền lãi là 70.000.000 đồng).

- Về phần đất có diện tích 463 m^2 , thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 và tài sản gắn liền với đất gồm nhà, xưởng, máy móc, thiết bị..... tại xã Y, huyện U do nguyên đơn và bị đơn cùng đồng ý thỏa thuận thửa đất này và các tài sản gắn liền với đất nêu trên có tổng trị giá là 1.200.000.000 đồng, ông N và bà L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản (mỗi người được hưởng 600.000.000 đồng). Ông N được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên cùng với toàn bộ tài sản gắn liền trên đất sau khi thanh toán cho bà L số tiền 600.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét, sự thỏa thuận trên của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái với đạo đực xã hội nên được ghi nhận.

[3] Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[5] Về án phí : Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 293; Điều 296; Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị L; sửa bản án sơ thẩm số 1567/2018/HNGĐ-ST ngày 27/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện U, Thành phố Hồ Chí Minh:

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Xuân N như sau:

Ông Nguyễn Xuân N có trách nhiệm thanh toán hết khoản nợ của bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Hữu T2 số tiền là 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng),*trong đó tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng)*, tiền lãi 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*).

Ông Nguyễn Xuân N có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng)* ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Xuân N được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 463 m^2 (trong đó diện tích đường đất 73,6 m^2), thửa đất số 814, tờ bản đồ số 19 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB469894, vào sổ cấp GCN: CH27550.10.000551 ngày 26/4/2010 do Ủy ban nhân dân huyện U cấp cho ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị L cùng toàn bộ tài sản trên đất ngay sau khi ông N giao cho bà L số tiền trên.

Ông Nguyễn Xuân N được liên hệ với cơ quan chức năng để tiến hành đăng ký xác lập trọn quyền sở hữu, quyền sử dụng toàn bộ phần đất diện tích 463 m^2 nêu trên ngay sau khi ông N giao tiền cho bà L.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là cửa hàng bán đồ gỗ nội thất tại địa chỉ 266 Lê Văn Khương, phường Thới An, Quận 12 do bà Phạm Thị L rút yêu cầu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hồng L1. Buộc ông Nguyễn Xuân N và bà Phạm Thị L mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Hồng L1 và bà Nguyễn Thị D số tiền 115.000.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu đồng*), thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3.1. Không chấp nhận phần yêu cầu tính tiền lãi suất của ông Nguyễn Hồng L1 tổng cộng số tiền 161.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi mốt triệu đồng*).

Thi hành tại Chi cục thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu T2 có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Xuân N không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng ông N phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Hồng L1, bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Xuân N không thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà L và ông N phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*) và 5.750.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) bà Phạm Thị L chịu, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0006224 ngày 21/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U. Bà L còn phải nộp thêm số tiền 19.750.000 đồng (*Mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

4.2. Ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*), 5.750.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và 8.500.000 đồng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

4.3. Ông Nguyễn Hồng L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.050.000 đồng (*Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.775.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008095 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U. Hoàn trả cho ông L1 số tiền 1.725.000 đồng (*Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

4.4. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.250.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0008094 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Phạm Thị L chịu và được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà bà L đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0033669 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U. Bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang **Phan Trịnh Minh Đức** **Lưu Thị Thủy Tiên**

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện U, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện U, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thủy Tiên